

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**

QUÝ 4 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản lưu động và Đtư ngắn hạn	100		408.584.357.083	336.508.386.878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.790.174.839	34.433.661.083
1. Tiền	111	V.01	38.120.174.839	30.763.661.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.670.000.000	3.670.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.056.520.000	5.863.810.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.056.520.000	5.863.810.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.642.284.214	97.509.195.654
1. Phải thu của khách hàng	131		157.086.450.097	67.579.555.138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.678.821.610	29.317.459.745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.02	2.017.925.423	9.433.913.769
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.162.542.323)	(8.821.732.998)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.629.407	-
IV. Hàng tồn kho	140		156.038.511.573	171.236.381.170
1. Hàng tồn kho	141	V.03	164.113.653.881	200.483.375.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.075.142.308)	(29.246.994.145)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.056.866.457	27.465.338.971
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.364.782.959	1.575.799.546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.670.355.263	25.871.463.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		21.728.235	18.076.154
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		149.975.174.477	175.795.819.373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.604.354.176	2.696.835.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.604.354.176	2.696.835.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		125.663.296.974	170.195.724.964
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	57.899.264.720	73.342.879.656
- Nguyên giá	222		128.902.270.584	125.888.916.392
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(71.003.005.864)	(52.546.036.736)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		48.752.247.019	77.794.560.073
- Nguyên giá	225		86.449.113.113	86.449.113.113
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(37.696.866.094)	(8.654.553.040)
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	19.011.785.235	19.058.285.235
- Nguyên giá	228		19.499.985.221	19.499.985.221
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(488.199.986)	(441.699.986)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		340.000.000	340.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(340.000.000)	(340.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.105.015.582	1.009.243.818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	15.105.015.582	1.009.243.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.600.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.07	-	-
2. Góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.600.000.000	1.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.002.507.745	294.015.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.002.507.745	294.015.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		558.559.531.560	512.304.206.251
Nguồn vốn			-	
C. Nợ phải trả 300=310+330	300		413.854.067.890	390.268.096.228
I. Nợ ngắn hạn	310		310.809.260.602	266.357.627.625
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		64.426.087.929	51.958.001.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.007.246.255	7.957.385.504
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	6.734.020.301	12.880.165.727
4. Phải trả người lao động	314		13.059.029.879	10.397.041.582
5. Chi phí phải trả	315		1.613.152.091	2.344.697.254
6. Phải trả nội bộ	316		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.167.923.670	140.000.000
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		1.535.761.266	590.396.839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	186.142.801.897	176.399.572.348
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.123.237.314	3.690.367.228
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Gia dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		103.044.807.288	123.910.468.603
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	102.917.490.973	118.950.468.603
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		67.316.315	4.900.000.000
D. Vốn chủ sở hữu 400=410+430	400		144.705.463.670	122.036.110.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	142.914.831.002	120.245.477.355
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		43.776.050.000	43.776.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.776.050.000	43.776.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.907.420.962	33.175.940.616
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		31.284.731.670	38.346.858.369
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.182.507.937	1.182.507.937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.102.223.733	37.164.350.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	431	V.12	1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		558.559.531.560	512.304.206.251

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH ĐỨC DŨNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



M.S.D.N.: 0400102101-C.T.C.P.
TỔNG CÔNG TY
CÓ PHẦN
Y TẾ
DANAMECO
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

HUỲNH THỊ LI LI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.13	226.779.261.144	128.061.513.167	549.795.529.348	704.066.913.278
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.14	966.343.484	166.736.059	3.040.266.887	3.332.628.120
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VI.15	225.812.917.660	127.894.777.108	546.755.262.461	700.734.285.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	178.244.412.977	115.167.631.232	438.560.592.745	548.516.841.128
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		47.568.504.683	12.727.145.876	108.194.669.716	152.217.444.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	427.188.570	380.977.739	1.571.869.743	525.993.979
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	10.435.506.572	7.178.292.872	23.759.804.213	14.252.956.360
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		10.290.901.796	7.178.292.872	23.520.886.837	14.195.635.180
8. Chi phí bán hàng	25		10.261.869.923	(4.078.229.570)	32.523.899.221	50.791.672.321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.408.726.002	9.642.035.367	15.841.316.440	41.372.698.028
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD(30=20+(21-22)-(24+25))	30		20.889.590.756	366.024.946	37.641.519.585	46.326.111.300
11. Thu nhập khác	31		593.950	49.750.383	182.366.317	1.555.173.754
12. Chi phí khác	32		244.449.446	1.176.776	480.872.397	1.392.946.678
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(243.855.496)	48.573.607	(298.506.080)	162.227.076
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		20.645.735.260	414.598.553	37.343.013.505	46.488.338.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	4.129.147.052	82.919.711	7.240.789.772	9.323.987.944
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16.516.588.208	331.678.842	30.102.223.733	37.164.350.432
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	

Kê Toán Trưởng



HUỲNH ĐỨC DŨNG

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám Đốc



HUỲNH THỊ LI LI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		37.343.013.505	46.488.338.376
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		109.528.071.944	36.039.244.202
- Các khoản dự phòng	3		(23.831.042.512)	37.991.370.506
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			(27.209.850)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(799.154.644)
- Chi phí lãi vay	6		23.520.886.837	14.195.635.180
- Các khoản điều chỉnh khác	7			4.900.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		146.560.929.774	138.788.223.770
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		70.164.178.333	(43.919.860.921)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.197.869.597)	(162.233.567.114)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.371.818.017	71.099.205.487
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.497.475.567	2.076.665.803
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.761.610.091)	(13.954.911.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.341.987.844)	(3.323.938.230)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(153.315.754.502)	(84.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.977.179.657	(11.552.683.131)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.815.982.447)	(207.290.907.721)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.960.893.722
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.463.810.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		485.064.627	448.153.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.330.917.820)	(209.345.670.726)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		491.114.172.311	597.053.937.547
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(497.403.920.392)	(371.515.684.205)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			3.638.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.289.748.081)	225.541.891.842
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.356.513.756	4.643.537.985
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.433.661.083	29.733.154.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	56.968.634
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	41.790.174.839	34.433.661.083

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH ĐỨC DŨNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THỊ LI LI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ **Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco** (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị y tế TW3 Đà Nẵng) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000659 ngày 07/6/2005. Năm 2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần 15 ngày 05/04/2019.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company

Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 12 Trịnh Công Sơn - Phường Hòa Cường Nam - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng

Trong năm, Công ty có 2 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 4 đơn vị hạch toán báo sổ, cụ thể :

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Văn phòng Đại diện tại Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Hà Nội
- Văn phòng Đại diện tại Hà Nội
- Xí nghiệp Sản xuất Băng băng gạc và vật tư y tế Hoà Cường
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư y tế - Chi nhánh Tổng Công ty CP Y tế Danameco tại Quảng Nam
- Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp
- Văn phòng Đại diện tại Cần Thơ

2/ **Vốn điều lệ** : 43.776.050.000 đồng

3/ **Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính** :

* **Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;**

* Sản xuất băng băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đỡ sạch và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;

* Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;

* Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;

* Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;

* Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;

* Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;

* Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;

* Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

4/ **Cơ sở lập báo cáo tài chính** :

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ **Niên độ kế toán** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2/ **Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán** được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

2/ **Báo cáo tài chính** được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ **Hình thức kế toán áp dụng** : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

* **Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.**

* Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

* Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Việc ghi nhận , đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài Chính. Theo đó đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2/ **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

3/ **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :**

* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu

* Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính

4/ **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định về xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các tài sản cố định hữu hình đầu tư sau thời điểm cổ phần hóa được phản ánh theo nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

* Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể :

<u>Loại tài sản</u>	<u>(năm)</u>	
- Nhà cửa, vật kiến trúc		15 - 25
- Máy móc, thiết bị		5-10

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 5-10
- Thiết bị dụng cụ quản lý 5-10

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

6/ Vay và nợ phải trả thuê tài chính :

* Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán

7/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính :

* Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi bán hàng được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hóa đơn bán hàng.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

8/ Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách mà Công ty thực hiện :

*** Thuế Giá trị gia tăng :**

- Đối với các sản phẩm : mũ y tá, khẩu trang y tế; các mặt hàng thiết bị y tế : găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ phòng
- Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại : áp dụng mức thuế suất 10%.
- Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người : đình, nẹp, vít xương, nạng, xe lăn và các

*** Thuế Thu nhập doanh nghiệp :**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

* Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

	Đến 31/12/2021	Đầu năm
1. Tiền :		
- Tiền mặt :	1.051.083.993	823.669.023
- Tiền gửi ngân hàng :	37.069.090.846	29.939.992.060
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng :	3.670.000.000	3.670.000.000
Cộng :	41.790.174.839	34.433.661.083
2. Các khoản phải thu khác		
- Tài sản thiếu chờ xử lý	21.629.407	-
- Tạm ứng	73.563.467	42.262.385
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	858.972.156	815.461.434
- Lãi dự thu	-	-
- Phải thu khác	1.063.760.393	8.576.189.950
Cộng :	2.017.925.423	9.433.913.769
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	69.204.522.767	96.397.597.351
- Công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	19.224.121.604	590.537.854
- Thành phẩm	51.701.666.543	82.492.887.283
- hàng hóa	22.446.552.386	20.174.452.687
- hàng gửi đi bán	1.536.790.581	827.900.140
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.075.142.308	29.246.994.145
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	156.038.511.573	171.236.381.170

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	46.363.926.319	-	71.333.945.723	1.664.865.456	6.526.178.894	125.888.916.392
- Mua trong năm	164.529.000		4.641.212.046	-	2.088.894.546	6.894.635.592
- Đ.tư XD/CB hoàn Thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán	241.467.710		3.248.240.393	391.573.297		3.881.281.400
- giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2021	46.286.987.609	-	72.726.917.376	1.273.292.159	8.615.073.440	128.902.270.584
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.177.033.602	-	29.183.908.935	743.264.197	3.441.830.002	52.546.036.736
- Khấu hao trong năm	4.927.899.046		16.595.180.316	303.381.222	511.789.944	22.338.250.528
Khấu hao trong năm						
- Chuyển sang BĐSĐT			-			-
- Thanh lý, nhượng bán	241.467.710		3.248.240.393	391.573.297	-	3.881.281.400
- giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2021	23.863.464.938	-	42.530.848.858	655.072.122	3.953.619.946	71.003.005.864
GT còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2021	27.186.892.717	-	42.150.036.788	921.601.259	3.084.348.892	73.342.879.656
Tại ngày 31/12/2021	22.423.522.671	-	30.196.068.518	618.220.037	4.661.453.494	57.899.264.720

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	18.732.785.221	627.200.000	-	-	140.000.000	19.499.985.221
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k. doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 31/12/2021	18.732.785.221	627.200.000	-	-	140.000.000	19.499.985.221
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	371.700.000	-	-	69.999.986	441.699.986
- Khấu hao trong năm		46.500.000			-	46.500.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2021	-	418.200.000	-	-	69.999.986	488.199.986
GT còn lại TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2021	18.732.785.221	255.500.000	-	-	70.000.014	19.058.285.235
- Tại ngày 31/12/2021	18.732.785.221	209.000.000	-	-	70.000.014	19.011.785.235

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 105 Hùng Vương - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Tổng Công ty.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, Tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m2 đang sử dụng làm kho hàng.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 769,9m2 đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 2.254,8m2 đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XD CB dở dang :

Trong đó (những công trình lớn) :

Đến 31/12/2021

15.105.015.582

Đầu năm

1.009.243.818

Cộng :

15.105.015.582

1.009.243.818

7. Đầu tư vào Công ty con

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng :

Đến 31/12/2021

-

Đầu năm

-

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia Tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế Tài Nguyên

Đến 31/12/2021

-
-
-
6.366.793.463
284.719.489
295.600

Đầu năm

-
-
-
8.467.991.635
4.146.455.634
860.000

- Thuế nhà đất và Tiền thuê đất	82.211.749	85.467.149
- Các loại Thuế khác		2.291.309
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	177.100.000
Cộng :	6.734.020.301	12.880.165.727
9. Vay và nợ ngắn hạn	Đến 31/12/2021	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	178.017.238.549	157.841.825.428
- Nợ dài hạn đến hạn trả	8.125.563.348	18.557.746.920
Cộng :	186.142.801.897	176.399.572.348
10. Vay và nợ dài hạn	Đến 31/12/2021	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	60.041.320.000	67.025.770.000
- Vay đối tượng khác	42.876.170.973	51.924.698.603
Cộng :	102.917.490.973	118.950.468.603

11. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	43.776.050.000	4.946.628.370	26.272.713.358	9.811.542.010	84.806.933.738
Lãi trong năm trước		-		37.164.350.432	37.164.350.432
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		6.903.227.258	(6.903.227.258)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH	-			(1.725.806.815)	(1.725.806.815)
Chia cổ tức	-			-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	43.776.050.000	4.946.628.370	33.175.940.616	38.346.858.369	120.245.477.355
Số dư tại 01/01/2021	43.776.050.000	4.946.628.370	33.175.940.616	38.346.858.369	120.245.477.355
Lãi trong năm nay		-		30.102.223.733	30.102.223.733
Trích quỹ đầu tư phát triển			29.731.480.346	-	29.731.480.346
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH				7.432.870.086	7.432.870.086
Chia cổ tức				-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	43.776.050.000	4.946.628.370	62.907.420.962	75.881.952.188	187.512.051.520

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đến 31/12/2021	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của Các đối tượng khác	43.776.050.000	43.776.050.000
Cộng :	43.776.050.000	43.776.050.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đến 31/12/2021	Đầu năm
- Vốn Đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	43.776.050.000	43.776.050.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	43.776.050.000	43.776.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu

	Đến 31/12/2021	Đầu năm
- số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	4.377.605	4.377.605
- số lượng Cổ phiếu đã bán ra Công chúng	4.377.605	4.377.605
+ Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- số lượng Cổ phiếu được Mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	4.377.605	4.377.605
+ Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605

+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
e - Các quỹ của doanh nghiệp	Đến 31/12/2021	Đầu năm
- Quỹ Đầu tư phát triển	62.907.420.962	33.175.940.616
- Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

12. Nguồn kinh phí	Đến 31/12/2021	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.790.632.668	1.790.632.668

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
		(Đơn vị tính : Đồng)
13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	226.779.261.144	128.061.513.167
Trong đó :		
- doanh thu bán hàng	226.779.261.144	128.061.513.167
- doanh thu cung cấp dịch vụ		
14. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	966.343.484	166.736.059
Trong đó :		
- Chiết Khấu thương mại		-
- giảm giá hàng bán		-
- hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	225.812.917.660	127.894.777.108
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	225.812.917.660	127.894.777.108
- doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
16. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- giá Vốn của hàng hóa	178.244.412.977	115.167.631.232
- giá Vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản Chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	178.244.412.977	115.167.631.232
17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	427.188.570	380.977.739
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- doanh thu hoạt động Tài chính khác		
Cộng :	427.188.570	380.977.739
18. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Lãi Tiền Vay	10.290.901.796	7.178.292.872
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ do thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	144.604.776	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí Tài chính khác		
Cộng :	10.435.506.572	7.178.292.872

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	4.129.147.052	82.919.711
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.129.147.052	82.919.711

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính : - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu : - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị Mua hoặc Thanh lý - Phần giá trị Mua hoặc Thanh lý được Thanh toán bằng Tiền và Các khoản tương đương Tiền - số Tiền và Các khoản tương đương Tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được Mua hoặc Thanh lý - Phần giá trị Tài sản (Tổng hợp theo từng loại Tài sản) và Nợ Phải trả không Phải là Tiền và Các khoản tương đương Tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện		

VIV. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- Thông tin về các bên liên quan :
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục :
- Những thông tin khác :

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH ĐỨC DŨNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THỊ LI LI